

## THỰC TRẠNG VIỆC LÀM THÊM CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

ThS. Ngô Sách Thọ, TS. Nguyễn Xuân Trãi

*Trường Đại học TDTT Bắc Ninh*

**Tóm tắt:** Thông qua các phương pháp nghiên cứu cơ bản trong thể thao đặc biệt qua điều tra xã hội học đề tài đã xác định được thực trạng việc làm thêm của sinh viên trường đại học TDTT Bắc Ninh.

**Từ khóa:** Thực trạng, việc làm thêm, sinh viên, Trường Đại học TDTT.

**Abstract:** Through the methods of basic research in sport, especially through the sociological survey method, the project has been identified the situation of part time jobs of students at Bac Ninh Sports University

**Keywords:** situation, part time jobs, students, Bac Ninh Sports University.

### ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc đi làm thêm hiện nay đã không còn là hiện tượng nhỏ lẻ mà đã trở thành một xu thế, gắn chặt với đời sống học tập, sinh hoạt của sinh viên ngay khi vẫn còn ngồi trên ghế giảng đường. Đặc biệt khi sống trong xã hội cạnh tranh như hiện nay, kiến thức xã hội và kiến thức thực tế ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tự duy cũng như khả năng làm việc của sinh viên sau tốt nghiệp. Chính vì vậy, vấn đề việc làm thêm trở thành nhu cầu thiết yếu đối với sinh viên các trường đại học nói chung và sinh viên trường Đại học TDTT Bắc Ninh không nằm ngoài xu thế đó. Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài ***“Thực trạng việc làm thêm của sinh viên Trường Đại học TDTT Bắc Ninh”*** là việc làm hết sức cấp thiết.

**Phương pháp nghiên cứu:** Quá trình nghiên cứu đề tài sử dụng các phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; phương pháp điều tra xã hội học và phương pháp toán học thống kê.

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Để có thể xác định được thực trạng việc làm thêm của sinh viên trường Đại học TDTT Bắc

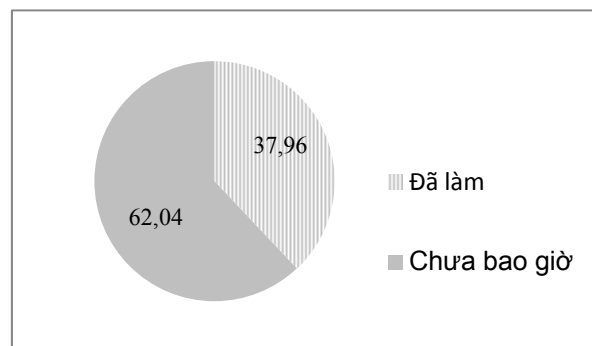
Ninh việc làm trước tiên phải xác định được cỡ mẫu điều tra. Việc xác định cỡ mẫu nghiên cứu được xác định theo công thức:  $n = N/(1+N \times (0,05)^2)$  trong đó: n là cỡ mẫu; N là số lượng sinh viên đầu vào của từng khóa học.

Kết quả nghiên cứu đề tài đã xác định được cỡ mẫu nghiên cứu là 922 sinh viên đại diện cho sinh viên trường Đại học TDTT Bắc Ninh. Cỡ mẫu ở từng khóa như sau: Khóa 49 là 249; Khóa 50 là 263; Khóa 51 là 227; khóa 52 là 183.

Sau khi xác định được cỡ mẫu điều tra, đề tài tiến hành phỏng vấn sinh viên Trường Đại học TDTT Bắc Ninh về những vấn đề có liên quan đến công việc làm thêm hiện nay gồm: Số lượng sinh viên trường Đại học TDTT Bắc Ninh tham gia làm thêm; Nhận thức của sinh viên đối với việc làm thêm; Mức độ quan trọng của các yếu tố quyết định đến việc đi làm thêm của sinh viên; Các kênh tìm việc làm thêm của sinh viên; Những công việc làm thêm của sinh viên; Thời gian làm thêm của sinh viên; Những khó khăn của sinh viên khi đi làm thêm. Kết quả phỏng vấn ở từng nội dung như sau:

### 1. Thực trạng số lượng sinh viên trường Đại học TDTT Bắc Ninh tham gia làm thêm

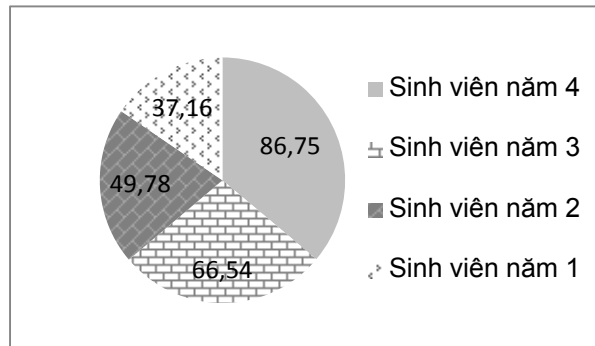
Kết quả phỏng vấn được trình bày tại Biểu đồ 1 và Biểu đồ 2.



**Biểu đồ 1. Thực trạng việc làm thêm của sinh viên trường Đại học TDTT Bắc Ninh**

Kết quả nghiên cứu ở Biểu đồ 2 cho thấy: Năm học thứ 4 (K49) số lượng sinh viên làm thêm có số lượng đông nhất với 216/249 sinh viên chiếm tỷ lệ 86,75%, tiếp đến là sinh viên năm thứ 3 với 175/263 sinh viên chiếm tỷ lệ 66,54%, sinh viên năm thứ 2 với 113/227 sinh viên chiếm tỷ lệ 49,78% và sinh viên học tập ở năm thứ nhất có 68/183 sinh viên chiếm tỷ lệ 37,16%. Số lượng sinh viên tham gia làm thêm ở năm thứ 4 chiếm tỷ lệ cao nhất bởi vì đây là những sinh viên có thời gian lưu trú trên địa bàn thị xã Từ Sơn lâu nhất rất am hiểu về cuộc sống kinh tế, xã hội của địa phương vì vậy mà

Kết quả Biểu đồ 1 cho thấy, trong tổng số 922 sinh viên được hỏi thì có tới 572 sinh viên trả lời đang tham gia các công việc làm thêm chiếm tỷ lệ 62,04% và 350 sinh viên không tham gia làm thêm chiếm tỷ lệ 37,96%.

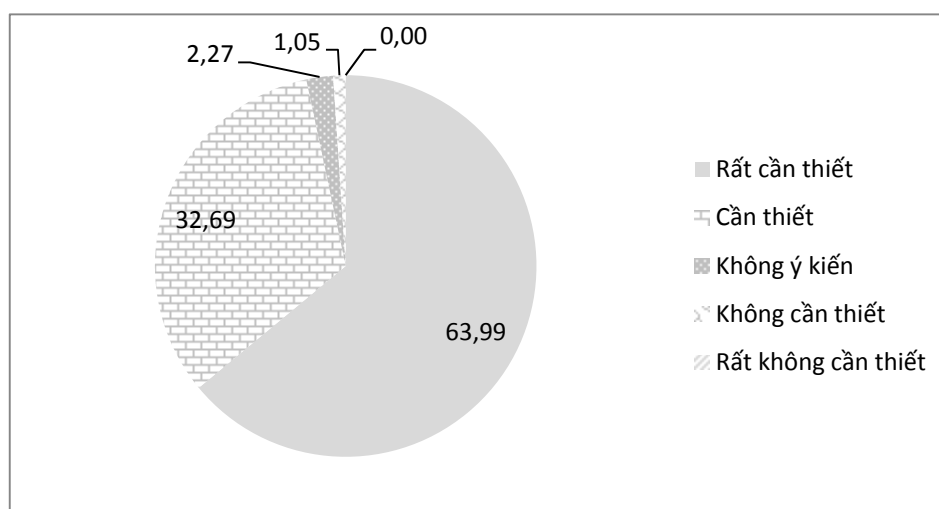


**Biểu đồ 2. Tỷ lệ sinh viên làm thêm theo các khóa học**

rất dễ tìm được một việc làm thêm phù hợp cho bản thân. Mặt khác ở năm học thứ 1 và thứ 2 học những môn đại cương nên việc học căng thẳng hơn so với học các môn chuyên ngành ở năm thứ 3 và thứ 4; ngoài thời gian tự học, thời gian rỗi cũng tương đối nhiều. Đây là lượng thời gian lý tưởng để có một công việc làm thêm.

### 2. Thực trạng nhận thức của sinh viên đối với việc làm thêm

Kết quả nghiên cứu được trình bày tại Biểu đồ 3.



**Biểu đồ 3. Thực trạng nhận thức đối với việc làm thêm của nhóm sinh viên đã làm thêm**

Kết quả nghiên cứu cho thấy, đa số các sinh viên đã làm thêm khi được hỏi mức độ cần thiết của việc làm thêm đều có ý kiến trả lời là việc làm thêm cần thiết và rất cần thiết đối với sinh viên với tỷ lệ lần lượt là 32,69% và 63,99%. Kết quả nghiên cứu này khẳng định, các bạn sinh viên khi tham gia làm thêm thực sự có nhu

cầu làm thêm, đồng thời xác định cho mình một động cơ, mục đích rõ ràng đối với việc làm thêm.

### 3. Mức độ quan trọng của các yếu tố quyết định đến việc đi làm thêm của sinh viên

Kết quả nghiên cứu được trình bày tại Bảng 1.

**Bảng 1. Mức độ quan trọng của các yếu tố quyết định đi làm thêm của sinh viên (n = 572)**

| Tiêu chí                                      | Mức độ quan trọng |         |      |         |      |         |      |         |      |         |
|-----------------------------------------------|-------------------|---------|------|---------|------|---------|------|---------|------|---------|
|                                               | 1                 |         | 2    |         | 3    |         | 4    |         | 5    |         |
|                                               | Điểm              | Tỷ lệ % | Điểm | Tỷ lệ % | Điểm | Tỷ lệ % | Điểm | Tỷ lệ % | Điểm | Tỷ lệ % |
| Có thêm thu nhập                              | 11                | 1,92    | 55   | 9,62    | 12   | 2,10    | 212  | 37,06   | 282  | 49,30   |
| Có thêm mối quan hệ mới                       | 0                 | 0,00    | 298  | 52,10   | 131  | 22,90   | 75   | 13,11   | 68   | 11,89   |
| Có thêm kinh nghiệm                           | 0                 | 0,00    | 8    | 1,40    | 34   | 5,94    | 198  | 34,62   | 332  | 58,04   |
| Muốn khẳng định bản thân                      | 45                | 7,87    | 216  | 37,76   | 238  | 41,61   | 51   | 8,92    | 22   | 3,85    |
| Được thực hành lý thuyết đã học               | 134               | 23,43   | 336  | 58,74   | 81   | 14,16   | 12   | 2,10    | 9    | 1,57    |
| Hi vọng tìm được cơ hội mới                   | 69                | 12,06   | 84   | 14,69   | 116  | 20,28   | 234  | 40,91   | 69   | 12,06   |
| Cần tạo cho mình một quy tắc                  | 38                | 6,64    | 316  | 55,24   | 178  | 31,12   | 28   | 4,90    | 12   | 2,10    |
| Muốn sử dụng thời gian có ích                 | 0                 | 0,00    | 59   | 10,31   | 65   | 11,36   | 254  | 44,41   | 194  | 33,92   |
| Học cách trình bày một vấn đề trước mọi người | 115               | 20,10   | 229  | 40,03   | 142  | 24,83   | 57   | 9,97    | 29   | 5,07    |

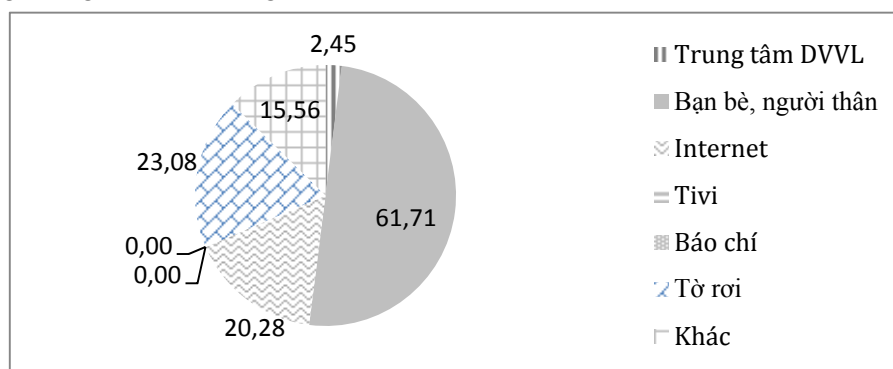
Ghi chú: 1. Hoàn toàn không quan trọng; 2. Không quan trọng; 3. Bình thường; 4. Quan trọng; 5. Rất quan trọng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy 58,04% ý kiến cho rằng tích lũy kinh nghiệm làm việc và có thêm thu nhập (49,03%) là rất quan trọng đối với sinh viên hiện nay. Bên cạnh các yếu tố trên thì đi làm thêm cũng là một cách tiết kiệm thời gian, sử dụng thời gian có ích cũng được nhiều

bạn quan tâm với 33,92% ý kiến lựa chọn cho rằng rất quan trọng.

### 4. Các kênh tìm việc làm thêm của sinh viên

Kết quả nghiên cứu được trình bày tại Biểu đồ 4.



**Biểu đồ 4. Các kênh tìm việc làm thêm của sinh viên**

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có tới 61,71% người đã tìm việc làm thêm qua bạn bè, người thân. Bên cạnh đó, Internet cũng giúp các bạn tìm được việc làm (116 sinh viên), chiếm 20,28%. Điều đó chứng tỏ rằng sinh viên trường Đại học TDTT Bắc Ninh có tinh thần cộng đồng cao và năng động trong việc tìm kiếm việc làm, biết khai thác công cụ Internet trong việc tìm kiếm việc làm.

### 5. Những công việc làm thêm của sinh viên

Kết quả phỏng vấn xác định được 172/572 sinh viên chiếm tỷ lệ 30,07% tham gia các công việc làm thêm có liên quan đến các lĩnh vực đào tạo của Nhà trường và 400/572 sinh viên chiếm tỷ lệ 69,03% tham gia các công việc làm thêm không liên quan đến lĩnh vực chuyên môn. Để làm rõ hơn nữa những công việc làm thêm của sinh viên, đề tài tiếp tục phỏng vấn sâu các sinh viên, kết quả nghiên cứu được trình bày tại Bảng 2 và Bảng 3.

**Bảng 2. Những công việc làm thêm có liên quan đến chuyên ngành đào tạo của trường Đại học TDTT Bắc Ninh (n = 172)**

| Khóa | Số lượng/<br>tỷ lệ | Võ    | Bơi   | TD   | QV   | CV   | BD   | BR   | CL   | Tổng<br>số |
|------|--------------------|-------|-------|------|------|------|------|------|------|------------|
| K49  | n                  | 16    | 43    | 2    | 4    | 5    | 2    | 3    | 4    | 79         |
|      | Tỷ lệ %            | 9,30  | 25,00 | 1,16 | 2,33 | 2,91 | 1,16 | 1,74 | 2,33 | 45,93      |
| K50  | n                  | 12    | 33    | 1    | 3    | 3    | 1    | 2    | 3    | 58         |
|      | Tỷ lệ %            | 6,98  | 19,19 | 0,58 | 1,74 | 1,74 | 0,58 | 1,16 | 1,74 | 33,72      |
| K51  | n                  | 8     | 20    |      |      | 2    |      | 1    | 1    | 32         |
|      | Tỷ lệ %            | 4,65  | 11,63 | 0,00 | 0,00 | 1,16 | 0,00 | 0,58 | 0,58 | 18,60      |
| K52  | n                  | 3     |       |      |      |      |      |      |      | 3          |
|      | Tỷ lệ %            | 1,74  | 0,00  | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 1,74       |
| Tổng | n                  | 39    | 96    | 3    | 7    | 10   | 3    | 6    | 8    | 172        |
|      | Tỷ lệ %            | 22,67 | 55,81 | 1,74 | 4,07 | 5,81 | 1,74 | 3,49 | 4,65 | 100        |

Kết quả nghiên cứu tại Bảng 2 cho thấy, sinh viên trường Đại học TDTT Bắc Ninh tham gia dạy bơi và cứu hộ bơi đông nhất với 96/172 sinh viên chiếm tỷ lệ 55,81%, tiếp đến là tham gia mở các lớp phong trào và giảng dạy môn võ thuật có 39/172 chiếm tỷ lệ 22,67%. Đây là 2

môn thể thao hiện nay có phong trào phát triển mạnh và nhu cầu tập luyện cao vì vậy mà thu hút được phần lớn các em tham gia giảng dạy các môn thể thao này kể các em không phải là sinh viên chuyên sâu. Các môn thể thao khác có tỷ lệ thấp hơn chiếm tỷ lệ từ 1,74 - 5,81%.

**Bảng 3. Những việc làm thêm khác của sinh viên trường Đại Học TDTT Bắc Ninh (n = 400)**

| Khóa<br>ĐH | Số<br>lượng/<br>tỷ lệ | Bán<br>hàng | NV<br>phục<br>vụ | Phục<br>vụ<br>đám<br>cưới | Trông<br>trẻ | Pha chế<br>nước | Phụ<br>xây | Nhặt<br>bóng | Chạy<br>xe<br>hàng | Tổng<br>số |
|------------|-----------------------|-------------|------------------|---------------------------|--------------|-----------------|------------|--------------|--------------------|------------|
| K49        | n                     | 41          | 53               | 25                        | 5            | 5               | 3          | 3            | 2                  | 137        |
|            | Tỷ lệ %               | 10,25       | 13,25            | 6,25                      | 1,25         | 1,25            | 0,75       | 0,75         | 0,5                | 34,25      |
| K50        | n                     | 50          | 39               | 17                        | 2            | 3               | 2          | 2            | 2                  | 117        |
|            | Tỷ lệ %               | 12,5        | 9,75             | 4,25                      | 0,5          | 0,75            | 0,5        | 0,5          | 0,5                | 29,25      |

|      |         |      |      |       |      |   |      |      |      |       |
|------|---------|------|------|-------|------|---|------|------|------|-------|
| K51  | n       | 35   | 29   | 14    | 2    |   |      |      | 1    | 81    |
|      | Tỷ lệ % | 8,75 | 7,25 | 3,5   | 0,5  | 0 | 0    | 0    | 0,25 | 20,25 |
| K52  | n       | 42   | 13   | 9     | 1    |   |      |      |      | 65    |
|      | Tỷ lệ % | 10,5 | 3,25 | 2,25  | 0,25 | 0 | 0    | 0    | 0    | 16,25 |
| Tổng | n       | 168  | 134  | 65    | 10   | 8 | 5    | 5    | 5    | 400   |
|      | Tỷ lệ % | 42   | 33,5 | 16,25 | 2,5  | 2 | 1,25 | 1,25 | 1,25 | 100   |

Kết quả Bảng 3 cho thấy, việc làm thêm khác của sinh viên khá đa dạng. Tuy nhiên, số lượng sinh viên tham gia bán hàng và làm nhân viên phục vụ chiếm tỷ lệ đông nhất với 42% và 33,5%. Các hoạt động chủ yếu của 2 nhóm này gồm: Bán hàng online; nhân viên bán hàng; bảo vệ, trông giữ xe, bồi bàn... Tiếp theo là số lượng sinh viên tham gia vào phục vụ đám cưới như: đội cau, đón cau, lễ tân phục vụ, bưng cỗ, rửa

bát... chiếm tỷ lệ 16,25%. Đây là công việc có tính thời vụ, thu nhập tương đối cao xong không có tính ổn định, phù hợp với những sinh viên thích được trải nghiệm, mở rộng mối quan hệ và tìm kiếm thêm cơ hội việc làm trong tương lai.

#### 6. Thời gian làm thêm của sinh viên

Kết quả nghiên cứu được trình bày tại Bảng 4.

**Bảng 4. Thời gian làm thêm của sinh viên trường Đại học TDTT Bắc Ninh (n = 572)**

| TT          | Thời gian làm thêm     | Số lượng   | Tỷ lệ         |
|-------------|------------------------|------------|---------------|
| 1           | Bán thời gian          | 228        | 39,86         |
| 2           | Làm theo đợt           | 37         | 6,47          |
| 3           | Làm theo ngày nghỉ     | 145        | 25,35         |
| 4           | Làm thêm 1-2 buổi/tuần | 84         | 14,69         |
| 5           | Khác                   | 78         | 13,64         |
| <b>Tổng</b> |                        | <b>572</b> | <b>100,00</b> |

Kết quả Bảng 4 cho thấy, có 228 người chiếm tỷ lệ 39,86% làm các công việc bán thời gian. Đây là một dạng công việc có thu nhập khá ổn định, không ảnh hưởng đến thời gian học tập trên lớp. Công việc này thường như tiếp thị, bán hàng chạy xe, pha chế nước... Các

hình thức làm việc khác chiếm tỷ lệ thấp hơn từ 6,47 đến 25,35%.

#### 7. Những khó khăn của sinh viên khi đi làm thêm

Kết quả nghiên cứu được trình bày tại Bảng 5.

**Bảng 5. Những khó khăn của sinh viên khi đi làm thêm (n = 572)**

| Tiêu chí                                         | Sự lựa chọn | %          |
|--------------------------------------------------|-------------|------------|
| 1. Gặp phải sự lừa đảo                           | 94          | 16,43      |
| 2. Gia đình không ủng hộ                         | 145         | 25,35      |
| 3. Khó tìm công việc phù hợp                     | 186         | 32,52      |
| 4. Bị coi thường                                 | 44          | 7,69       |
| 5. Thiếu phương tiện, công cụ thông tin liên lạc | 91          | 15,91      |
| 6. Khác (xin ghi rõ)                             | 12          | 2,10       |
| <b>Tổng</b>                                      | <b>572</b>  | <b>100</b> |

Kết quả Bảng 5 cho thấy, khó khăn lớn nhất của sinh viên khi đi làm thêm là khó tìm công việc phù hợp, có 186 sự lựa chọn, chiếm 32,52% trong tổng số 572 người đã đi làm thêm. Những khó khăn còn lại khác là gặp phải sự lừa đảo, thiếu phương tiện, công cụ thông tin liên lạc; gia đình không ủng hộ...

### KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu đã xác định thực trạng việc làm thêm hiện nay của sinh viên trường

Đại học TDTT Bắc Ninh với 572/922 sinh viên làm thêm chiếm tỷ lệ 62,04% và 350/922 sinh viên, chiếm tỷ lệ 37,96% sinh viên chưa bao giờ làm thêm. Ở năm học thứ 4 sinh viên tham gia làm thêm đông nhất và giảm dần theo các năm học thứ 3 và thứ 2, thấp nhất là năm học đầu tiên khi các em mới nhập trường. Trong tổng số 572 sinh viên làm thêm thì có 172 sinh viên chiếm tỷ lệ 30,07% làm thêm đúng chuyên ngành các công việc gồm: cứu hộ, dạy bơi, dạy võ, bóng rổ, cờ vua.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Tuổi trẻ (2012), "*Sinh viên làm thêm*".
2. Nguyễn Thị Như Quỳnh (2008), *Vấn đề việc làm thêm của sinh viên Đại học Tây Nguyên*, tiểu luận tốt nghiệp
3. Dương Nghiệp Chí, Trần Đức Dũng, Tạ Hữu Hiếu, Nguyễn Đức Văn, Nguyễn Đăng Chiêu (2004), "*Đo lường thể thao*", Nxb Thể dục Thể thao Hà Nội.